

Khuôn mẫu hôn nhân tiêu biểu trong xã hội Tây Âu, Bắc Âu và Nam Âu giai đoạn từ đầu thế kỷ 21 đến nay

Phan Huyền Dân

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Bài viết này lựa chọn vấn đề kết hôn, ly hôn và chung sống không kết hôn ở xã hội Tây Âu, Bắc Âu và Nam Âu giai đoạn từ đầu thế kỷ 21 đến nay với mong muốn sẽ góp phần đưa ra những thông tin và phân tích tổng hợp đáng tin cậy về nguyên nhân và tác động của các mô hình và xu hướng hôn nhân ở các nước phát triển, làm tiền đề cho các nghiên cứu soi rọi tình hình thực tế tại Việt Nam trong cùng giai đoạn. Bài viết cho thấy mặc dù ở các nước Tây Âu, Bắc Âu và Nam Âu xu hướng giảm tỷ lệ kết hôn, tăng tỷ lệ chung sống không kết hôn, tăng tỷ lệ ly hôn làm gia tăng nhiều các vấn đề bất ổn trong gia đình, tuy nhiên xã hội và pháp luật đã cởi mở hơn đối với các lựa chọn sắp xếp cuộc sống khác nhau của con người. Xu hướng hôn nhân mới được nhìn nhận theo chiều hướng tích cực hơn. Tác giả cho rằng cần đánh giá các mô hình hôn nhân ở góc độ khách quan để thấy được cả mặt tích cực và tiêu cực, từ đó đưa ra được những giải pháp hợp lý.

Từ khóa: Hôn nhân; Ly hôn; Chung sống không kết hôn; Mô hình; Xu hướng; Giai đoạn thế kỷ 21; Tây Âu; Bắc Âu; Nam Âu.

Chủ đề về mô hình và các xu hướng hôn nhân luôn được quan tâm nghiên cứu bởi hôn nhân là mối quan hệ mang đậm tính xã hội và đạo đức con người. Xu hướng hôn nhân ở nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay

đang thay đổi theo chiều hướng giống nhau là trì hoãn kết hôn, giảm tỉ lệ kết hôn, tăng tỉ lệ chung sống không kết hôn (CSKKH) và các quan hệ không sống chung một nhà, đồng thời cũng gia tăng sự bất ổn trong các mối quan hệ. Hôn nhân lâu dài một vợ một chồng vốn được coi là chuẩn mực đối với hầu hết thể hệ sinh ra trước năm 1960 vì thế không còn nắm giữ hai vai trò chính của một thể chế. Có thể nhiều người vẫn coi trọng kết hôn và hôn nhân vẫn được đặt ở vị trí biểu tượng mang tính lý tưởng về mặt văn hóa, nhưng khi ranh giới giữa hôn nhân có đăng ký và các hình thức thay thế khác dần bị xóa nhòa thì thực sự bắt đầu quá trình phi thể chế hóa hôn nhân (Treas J. và cộng sự, 2014: 1497). Các số liệu và phân tích dưới đây sẽ minh chứng cho những nhận định trên.

1. Đặc điểm kết hôn

Tỷ lệ kết hôn giảm

Trên thực tế, xu hướng kết hôn giảm đã diễn ra mạnh mẽ từ những thập kỷ cuối của thế kỷ 20 và vẫn tiếp diễn khi bước sang thế kỷ 21. Theo số liệu của Hội đồng Châu Âu năm 2006, sau những năm 1980, tỉ lệ kết hôn lần đầu liên tục giảm và dao động trong khoảng xấp xỉ 0,6%, 0,7%, và 0,6% vào giai đoạn 2000 – 2005 tương ứng ở khu vực Tây Âu (Áo, Pháp, Tây Đức, Hà Lan, Thụy Sĩ và Anh), Bắc Âu (Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy và Thụy Điển), và Nam Âu (Ý, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha) (trích theo Sobotka và Toulemon, 2008: 93). Số liệu này dựa trên tỉ lệ kết hôn lần đầu ở độ tuổi cụ thể, áp dụng cho tất cả phụ nữ không tính đến tình trạng hôn nhân, do đó chỉ số này không thể chính xác. Ngoài ra, cơ cấu độ tuổi của dân số theo tình trạng kết hôn thay đổi cũng khiến cho chỉ số này bị bóp méo. Tuy nhiên, vì đây là phương pháp đơn giản và sẵn có ở hầu hết các nước châu Âu nên nó cũng góp phần phản ánh sơ lược về xu hướng hôn nhân theo thời gian.

Nguyên nhân khiến tỉ lệ kết hôn giảm

Xu hướng kết hôn giảm do quan niệm về vai trò của hôn nhân đang thay đổi. Quan điểm hiện đại cho rằng hôn nhân nên là một công cụ giúp cá nhân đạt được sự hoàn thiện trong cuộc sống. Hôn nhân không chỉ đáp ứng chức năng duy trì gia đình, mà quan trọng hơn là đáp ứng nhu cầu biểu cảm (dẫn theo Treas J. và cộng sự, 2014: 1499).

Đặc điểm và ý nghĩa của hôn nhân đã có những biến đổi lớn. Sobotka và Toulemon (2008: 114-115) từng mô tả trong nghiên cứu của mình rằng “vai trò của việc kết hôn suy giảm càng trở nên rõ ràng hơn thông qua sự gia tăng đáng kể của tình trạng chung sống không kết hôn”. Nhiều người

có ý định sinh con nhưng không cảm thấy cần phải vội vàng kết hôn, và việc mang thai không phải là yếu tố quá quan trọng quyết định đi đến hôn nhân hay không. Điều này hoàn toàn trái ngược với giai đoạn sau những năm 70 của thế kỷ 20 khi tỉ lệ đi tới hôn nhân của những cặp đôi sống chung đạt mức rất cao. Ngoài ra, gia đình được hình thành không chỉ theo một tiêu chuẩn duy nhất là “kết hôn không trải qua quá trình sống chung, sau đó sinh con”, mà có thể có những lựa chọn khác phổ biến hơn “chung sống – kết hôn – sinh con”, “chung sống – sinh con đầu lòng hoặc con thứ hai – kết hôn”, hoặc đơn giản hơn là “chung sống – sinh con” (trích từ Sobotka và Toulemon, 2008: 114-115).

Một số tác động của việc tỷ lệ kết hôn giảm

Quan điểm trước đây cho rằng, ở đa số các quốc gia, mối quan hệ giữa hôn nhân và tỉ lệ sinh thường cùng tăng và cùng giảm, tức là sự suy giảm tỉ lệ kết hôn sẽ khiến các quốc gia không được bổ sung lực lượng lao động trẻ tương lai, kéo theo sự già hóa dân số. Tuy nhiên, nghiên cứu của Sobotka và Toulemon (2008: 85) đã đưa ra bằng chứng rằng mối quan hệ này không luôn luôn cùng chiều: ở Châu Âu, trong những năm đầu thế kỷ 21, những quốc gia có tỉ lệ sinh cao nhất là những nơi có độ tuổi kết hôn muộn nhất, hiện tượng trẻ sinh ra ngoài hôn nhân và ở các cặp đôi chung sống không kết hôn phổ biến nhất, và tỉ lệ ly hôn cao. Vì thế, ở nhiều quốc gia, tình trạng giảm tỉ lệ kết hôn không liên quan tới tình trạng gia tăng tỉ lệ nam và nữ lựa chọn không sinh con và không kết hôn, mà nó chỉ liên quan tới sự gia tăng số lượng nam và nữ lựa chọn chung sống không kết hôn và lựa chọn sinh con ngoài hôn nhân. Đây là những quốc gia mà quan điểm về vấn đề hôn nhân và chung sống không kết hôn đã trải qua rất nhiều thay đổi, do đó không có mối liên kết giữa kết hôn và tỉ lệ sinh (ví dụ, trường hợp Thụy Điển). Bên cạnh đó, tại những quốc gia mà “gia đình truyền thống” vẫn có vai trò lớn như một thể chế, thì tỉ lệ kết hôn và tỉ lệ sinh có quan hệ cùng chiều (ví dụ, trường hợp Ý) (trích từ Sobotka và Toulemon, 2008: 128). Như vậy, yếu tố kết hôn giảm không được phép nhìn nhận là nguyên nhân quan trọng dẫn tới tỉ lệ sinh thấp ở nhiều nước châu Âu.

Độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng

Độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu (được hiểu là đăng ký kết hôn lần đầu tiên, không phân biệt đã từng chung sống không kết hôn hay chưa) của nữ giới trong giai đoạn từ năm 2000 – 2004 tiếp tục tăng lên so với giai đoạn trước. Ví dụ, ở các nước Tây Âu (Pháp, Đức), và Nam Âu (Tây Ban Nha, Ý), độ tuổi này đều đạt mức phổ biến trên 28 tuổi vào năm 2004,

so với mức từ 26 đến 28 tuổi trong giai đoạn 1995 – 2000. Hay Thụy Điển trong thời điểm tương ứng có độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ tăng từ mức 23 – 25 tuổi lên trên 26 tuổi (số liệu của Hội đồng Châu Âu năm 2006, trích từ Sobotka và Toulemon, 2008: 96).

Nguyên nhân khiến độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng

Tìm hiểu nguyên nhân của việc trì hoãn kết hôn và chung sống lần đầu ở xã hội Tây Âu và Bắc Âu, các nhà nghiên cứu nhận thấy độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng lên gắn liền với thực tế là thanh niên kéo dài thời gian học tập và mong muốn ổn định công việc (trích từ Sobotka và Toulemon, 2008: 96). Như vậy, cơ hội giáo dục và sự nghiệp chính là những yếu tố quan trọng mà hiện đại hóa mang lại, khiến cho khuôn mẫu gia đình thay đổi.

Ở các quốc gia Nam Âu, ngoài tác động của hiện đại hóa, việc trì hoãn còn liên quan tới thực tế là độ tuổi rời khỏi ngôi nhà của bố mẹ cũng muộn hơn, do khả năng độc lập về kinh tế của thanh niên tại đây gặp nhiều khó khăn hơn như tỷ lệ thất nghiệp cao, thị trường mua bán nhà cứng nhắc, thị trường thuê nhà đắt đỏ (Schroder, 2005: 5).

Đáng chú ý là ở Nam Âu, ngay cả trong trường hợp có khả năng độc lập về tài chính, thì ngày nay thanh niên cũng được tự do hơn rất nhiều trong quan hệ tình dục (quan hệ tình dục và sinh con là hai vấn đề riêng biệt), nên việc rời khỏi ngôi nhà của bố mẹ sớm không phải là áp lực đặt ra cho họ, và hơn nữa, việc chung sống trong thời gian dài trong nhà bố mẹ cũng nhận được sự cho phép và ủng hộ của bố mẹ (trích từ Sobotka và Toulemon, 2008: 90). Có thể suy luận rằng sự tách biệt giữa tình dục, hôn nhân và sinh con chính là nguyên nhân dẫn tới độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng. Kết quả này trùng với các kết quả nghiên cứu trước kia, và trùng hợp với trường hợp Thụy Điển với tư cách là nước đầu tiên chứng kiến sự trì hoãn độ tuổi kết hôn lần đầu vào những năm 1960 (Sobotka và Toulemon, 2008: 95).

Một nguyên nhân không thể bỏ qua chính là độ tuổi trung bình lần đầu chung sống (đối với các cặp đôi chung sống không kết hôn) cũng tăng lên, kéo theo độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng lên, do tỷ lệ các cặp đôi CSKKH trước khi kết hôn thực sự rất cao (xem số liệu trong mục 3.). Sự trì hoãn này tăng chậm ở các quốc gia Tây Âu và Bắc Âu, nhưng lại rất mạnh mẽ tại các quốc gia Nam Âu. Ví dụ, ở Pháp, nữ và nam sinh vào những năm 1970 trì hoãn thời gian sống chung lần đầu khoảng hơn hai năm (tương ứng với 21,5 và 23,8 tuổi) so với thế hệ sinh vào những năm

1950. Trong khi đó, ở Ý, độ chênh lệch này là 4 năm (tương ứng với 26,5 tuổi) ở nữ giữa thế hệ sinh vào những năm 1950 và vào giai đoạn 1966-1970. Độ tuổi trung bình lần đầu chung sống của nam thanh niên Ý còn thay đổi mạnh hơn, khi chỉ có một phần tư thuộc thế hệ sinh trong giai đoạn 1966-1970 bắt đầu cuộc sống chung ở tuổi 27 (trích từ Sobotka và Toulemon, 2008: 108).

Một số tác động khi độ tuổi kết hôn trung bình tăng lên

Khi độ tuổi kết hôn trung bình tăng lên, câu hỏi đặt ra là liệu điều này có làm cho độ tuổi sinh con lần đầu tăng lên hay không. Theo các nhà nghiên cứu, việc kết hôn bị trì hoãn mạnh mẽ hơn việc sinh con, và tỉ lệ số trẻ em sinh ra ngoài hôn nhân sẽ ở mức cao nhất ở độ tuổi thanh niên. ở hầu hết các quốc gia, độ tuổi kết hôn lần đầu cao hơn độ tuổi sinh con lần đầu. Mô hình này phổ biến nhất ở Thụy Điển, khi độ tuổi kết hôn lần đầu thường đi sau ba năm so với độ tuổi sinh con lần đầu. Như vậy, nghi lễ/thủ tục kết hôn diễn ra phổ biến ở các cặp đôi có con hơn là ở các cặp đôi chưa có con (trích từ Sobotka và Toulemon, 2008: 114 - 115).

Thậm chí, ngay cả khi việc sinh con được trì hoãn ở độ tuổi muộn hơn, thì điều này cũng đem lại tác động tích cực, chứ không phải tiêu cực, vì đây là độ tuổi trưởng thành và sẵn sàng cho việc nuôi dạy đứa trẻ thì sẽ có hai thuận lợi. Thứ nhất, người mẹ (và người bố nếu thừa nhận đứa con) có đủ thời gian để làm việc và tích lũy tài chính, như vậy sẽ chủ động trong việc nuôi con, đầu tư cho việc học tập và phát triển của con cái. Thứ hai, người mẹ có đủ thời gian để nâng cao trình độ học vấn của mình, từ đó việc nuôi dạy con cái cũng đạt chất lượng cao hơn. Đây có thể coi là một trong những phương pháp đầu tư hiệu quả cho nguồn vốn con người (Foreman-Peck, 2009: 3).

2. Đặc điểm ly hôn: tỷ lệ ly hôn cao

Trong giai đoạn đầu thế kỷ XXI, hầu hết các nước châu Âu đều chứng kiến tỉ lệ ly hôn cao, phổ biến ở mức gấp từ hai đến năm lần so với giai đoạn những năm 60 của thế kỷ trước. Số liệu của Hội đồng Châu Âu năm 2006 (trích từ Sobotka và Toulemon, 2008: 110-111) cho thấy các nước Bắc Âu và Bỉ có tỉ lệ ly hôn ở mức 50%, tức là một nửa số lượng kết hôn sẽ kết thúc bằng ly hôn. Một số nước Tây Âu (Áo, Pháp, Đức) đạt mức xấp xỉ 40%, và có xu hướng tăng lên, Hà Lan giảm nhẹ tính từ năm 2000 nhưng vẫn ở ngưỡng cao 35%. Các nước Nam Âu như Ý và Tây Ban Nha có tỉ lệ thấp hơn (khoảng 15%) nhưng lại có xu hướng gia tăng so với giai đoạn trước năm 2000.

Nguyên nhân khiến tỷ lệ ly hôn cao

Nguyên nhân dẫn tới tỷ lệ ly hôn cao có nhiều, và một trong những nguyên nhân chủ yếu được nhắc đến là sự độc lập về mặt kinh tế của phụ nữ ngày càng lớn. Phụ nữ có nhiều cơ hội tham gia vào thị trường lao động hơn dưới tác động của quá trình hiện đại hóa và các chính sách phúc lợi xã hội dành cho phụ nữ chưa tự chủ về kinh tế cũng tốt hơn (trích từ Sobotka và Toulemon, 2008: 112). Phụ nữ có cơ hội độc lập tài chính, đặc biệt cùng với sự hỗ trợ của các biện pháp tránh thai hiện đại, các cơ hội lựa chọn quyết định của họ - từ trước tới nay chưa từng có - trở nên nhiều hơn: quyết định khi nào muốn mang thai, thậm chí khi nào và liệu có muốn kết hôn hay không ..., những quyền này có thể làm tăng khả năng “cân nhắc lại cuộc hôn nhân” ở những người đã kết hôn (Cunningham, 2004).

Ở một số quốc gia, tuy không phải là nguyên nhân khiến ly hôn gia tăng, nhưng luật pháp cũng góp phần “bình thường hóa” ly hôn (ví dụ, trường hợp Hà Lan). Năm 2001, Hà Lan đưa ra một hình thức giải quyết hôn nhân mới, theo đó, một cặp vợ chồng sẽ thống nhất “hạ mức” hôn nhân của mình xuống mức quan hệ đối tác được đăng ký, sau đó có thể dễ dàng “giải tán” mà không nhất thiết phải đưa vào sổ sách dưới dạng một vụ ly hôn (Sobotka và Toulemon, 2008: 110-112).

Trong khi đó, một số quốc gia khác khiến cho mong muốn ly hôn không dễ dàng đạt được, do đó tỷ lệ ly hôn thấp hơn so với các nước Bắc Âu và Tây Âu. Các nước Ireland, Ý và Tây Ban Nha quy định ly thân hợp pháp là điều kiện tiên quyết hoặc một hình thức thay thế cho ly hôn hoàn toàn. Tuy nhiên, xu hướng gia tăng tỷ lệ ly hôn ở các quốc gia này một lần nữa khẳng định luật pháp chỉ có vai trò hợp pháp hóa ly hôn, chứ không phải là nguyên nhân của ly hôn. Thực ra, tranh cãi về vai trò của luật pháp với tỷ lệ gia tăng ly hôn đã diễn ra trong suốt những thập kỷ gần đây, và Inglehart (2008) trong bối cảnh Tây Ban Nha và Ý giai đoạn những năm 1970 đã từng nhấn mạnh “cần đặt ra câu hỏi vì sao ly hôn đã trở thành hợp pháp ở các nước này”, hơn là việc “buộc tội” luật pháp đã đẩy mạnh ly hôn.

Một số tác động khi tỷ lệ ly hôn cao

Nghiên cứu của Bernardi và Radl (2014: 1670 - 1671) thực hiện ở 14 quốc gia, trong đó có Áo, Bỉ, Pháp, Ý, Hà Lan và Na Uy chỉ ra rằng cha mẹ ly hôn có tác động ảnh hưởng tiêu cực lâu dài đối với trình độ học vấn của trẻ. Trung bình, hậu quả của việc ly hôn tác động tới 7% cơ hội lấy bằng đại học của con cái, và đặc biệt nặng nề hơn đối với trẻ có cha mẹ có trình

độ học vấn cao (12%). Nghiên cứu của Erola and Jalovaara (trích từ Bernardi và Radl, 2014) cũng cho kết quả tương tự ở Phần Lan. Tuy nhiên, kết quả trên còn chịu sự ảnh hưởng của đặc điểm hệ thống giáo dục. Ví dụ, khi mức độ phân tầng giáo dục thấp, việc cha mẹ ly hôn có xu hướng làm giảm mức độ bất bình đẳng đối với cơ hội giáo dục.

Ở một nghiên cứu khác, Carol Smart và cộng sự (trích từ Gillies, 2003: 13) tập trung vào vấn đề trẻ em của hậu ly hôn sống như thế nào. Họ lập luận rằng thay vì xem trẻ em là nạn nhân, việc cha mẹ ly hôn thậm chí giúp đẩy mạnh tính dân chủ trong quan hệ cha mẹ và con cái. Ly hôn là kết quả từ những vấn đề nghiêm trọng diễn ra trong mối quan hệ gia đình, vì thế, cần có sự đánh giá lại về vai trò và cách hành xử trong gia đình. Khi đó, con cái được phép chủ động hơn khi tham gia vào vấn đề dàn xếp trong gia đình và ra quyết định – như vậy, thực chất, việc trẻ em được tham gia giải quyết vấn đề ảnh hưởng đến chúng còn đem lại giá trị nhiều hơn so với sự đảo lộn cuộc sống hậu ly hôn. Từ cách nhìn nhận như trên, sự bất ổn của gia đình được bù lại bằng sự ghi nhận và tự chủ lớn hơn cho từng thành viên gia đình.

Ngoài ra, với cách nhìn nhận từ góc độ tích cực, tỉ lệ ly thân và ly hôn gia tăng không phải là dấu hiệu chứng tỏ lý tưởng của hôn nhân và gia đình đang suy yếu, mà là một đặc điểm cho thấy bản chất của hôn nhân đang thay đổi. Giờ đây, mối quan hệ vợ chồng bao hàm kỳ vọng cao hơn, hướng tới mối quan hệ hai bên cùng hài lòng, thỏa mãn. Theo Ralph Fevre, xuất phát từ quan điểm và kỳ vọng về mối quan hệ tình cảm đó mà những cuộc hôn nhân không hạnh phúc đang được thay thế ngày càng nhiều bởi các cuộc ly dị, giống như một cách người ta ra đi để “thử vận may lần thứ hai, thứ ba, hay thứ tư của mình, với hy vọng có thể tìm thấy ai đó có cùng ý nghĩ với mình” (trích từ Gillies, 2003: 8, 9, 11).

3. Đặc điểm chung sống không kết hôn

Chung sống không kết hôn được coi là hình thức phổ biến nhất hiện nay thay thế hôn nhân. Mỗi quốc gia có một định nghĩa về CSKKH, tuy nhiên, dựa trên các báo cáo nghiên cứu, Treas J. và cộng sự (2014: 1496) đề xuất các đặc điểm của cặp đôi CSKKH bao gồm: chất lượng quan hệ thấp hơn so với cặp đôi kết hôn, đóng góp chi tiêu chung như nhau, lợi ích kinh tế giống nhau, tương ứng về sức khỏe và hạnh phúc, tần suất quan hệ tình dục cao hơn, và rủi ro chia tay cao hơn. Mặc dù CSKKH phổ biến tới mức gần như không có sự phân định xã hội giữa CSKKH và hôn nhân có đăng ký ở các quốc gia Bắc Âu, nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt bắt nguồn từ đặc điểm ít “nghiêm trọng” hơn của CSKKH so với hôn nhân có đăng

ký: người ta có thể vẫn vui vẻ chung sống với người mà họ không sẵn sàng kết hôn (Maenpaa và Jalovaara, 2014: 1785).

Tại khu vực Tây Âu và Bắc Âu, trong vài thập kỷ gần đây, CSKKH gần như thay thế hoàn toàn hôn nhân khi lựa chọn lần đầu chung sống (ví dụ, trường hợp Thụy Điển). Tại Pháp, CSKKH tăng đột biến từ giai đoạn 1965 (10%) đến 1995 (90%). Nguyên tắc “sống chung trước, sau đó kết hôn, hoặc không bao giờ kết hôn” được ủng hộ rộng rãi ở nhóm sinh ra vào những năm 60 của thế kỷ trước ở Áo và Hà Lan (Sobotka và Toulemon 2008: 99-100). Ở các nước Bắc Âu, gần như không có sự phân biệt về mặt xã hội giữa CSKKH và cặp vợ chồng có kết hôn. Cứ mười cặp đôi Phần Lan quyết định chung sống thì có tới chín cặp là CSKKH (trích từ Maenpaa và Jalovaara, 2014: 1771). Tuy nhiên, ngay từ định nghĩa, CSKKH đã không được kỳ vọng là bền vững hơn chung sống có kết hôn. Trên thực tế, kể cả những nước có tỉ lệ CSKKH rất cao như Phần Lan thì trong mười năm kể từ khi các cặp đôi bắt đầu hình thành CSKKH, chưa tới 40% số đó chuyển thành kết hôn, và có tới hơn 50% đi tới “giải tán” (trích từ Maenpaa và Jalovaara, 2014).

Tại các nước Địa Trung Hải, hình thức chung sống này vẫn còn khá dè dặt, CSKKH có vai trò như giai đoạn đầu chuẩn bị chuyển sang chung sống kết hôn. Tuy chưa phổ biến nhưng khu vực Nam Âu cũng đang chứng kiến phong trào CSKKH ngày một mạnh mẽ hơn: thế hệ trẻ của Ý (đặc biệt ở khu vực Trung và Bắc Ý) có trình độ học vấn cao đi đầu trong phong trào này, CSKKH mặc dù số lượng còn hạn chế nhưng đã có sự gia tăng nhanh chóng từ sau những năm 90 của thế kỷ trước ở Tây Ban Nha (trích từ Sobotka và Toulemon 2008: 99-100).

Nguyên nhân khiến CSKKH trở nên phổ biến, mặc dù còn dè dặt ở một số khu vực

Ở Tây Âu và Bắc Âu, như đã đề cập, gần như không có sự phân biệt về mặt xã hội giữa CSKKH và cặp vợ chồng có kết hôn, CSKKH được cả xã hội chấp nhận thì việc quyết định chung sống sẽ giống như các hoạt động thông thường khác. Không chỉ sự cởi mở của xã hội, mà bản thân ý thức của những người trong cuộc cũng không coi nhẹ “liên minh đối tác ổn định”, và việc sinh con dựa trên sự đồng thuận của hai bên. Ngoài ra, nhà nước đem lại cơ hội bình đẳng cho tất cả các công dân cho dù thuộc thành phần xã hội nào (trích từ Maenpaa và Jalovaara 2014: 1785-1786), góp phần thúc đẩy các yếu tố như trình độ học vấn, khả năng tham gia vào thị trường lao động và thu nhập cao... là điều kiện để các cặp đôi tiến đến cuộc sống CSKKH. Hơn nữa, pháp luật nhiều quốc gia (ví dụ Iceland,

Nauy, Thụy Điển, Tây Đức cũ (năm 2005), và sau này là Pháp) có luật bảo vệ quyền lợi của người mẹ và những đứa trẻ sinh ra ngoài hôn nhân, khiến cho cuộc sống của các cặp đôi CSKKH không hề có tính rủi ro hay đe dọa, đặc biệt đối với trẻ em.

Trong khi đó, khác với khu vực Tây Âu và Bắc Âu, CSKKH không phổ biến ở Nam Âu do có nhiều yếu tố kìm hãm. Schroder (2005: 1-6) tổng kết ba nguyên nhân chủ yếu: thứ nhất, cấu trúc của hệ thống phúc lợi với các quyền lợi xã hội gắn liền với quá trình tham gia vào thị trường lao động trước đó, cộng với tỉ lệ thất nghiệp của thanh niên rất cao khiến cho thanh niên phải phụ thuộc vào cha mẹ, trong khi thị trường nhà ở khá cứng nhắc và thuê nhà rất đắt đỏ. Thứ hai, nhà nước phúc lợi không quan tâm tới những dịch vụ hỗ trợ cho phụ nữ, đặc biệt khi họ sinh con. Thứ ba, mối ràng buộc gia đình ở các nước Địa Trung Hải khá bền chặt chứ không như ở Bắc Âu, các quyết định của con cái cần đi theo các giá trị và chuẩn mực truyền thống, và việc CSKKH vốn không được xã hội chấp nhận sẽ bị cha mẹ trừng phạt bằng cách hạn chế hỗ trợ tài chính và những hỗ trợ khác. Tuy nhiên, thực tế gia tăng tỷ lệ CSKKH ở khu vực Nam Âu cho thấy nhu cầu ngày càng cao của các nhóm CSKKH trong việc có được sự công nhận hợp pháp với quan hệ không kết hôn của họ (trích từ Sobotka và Toulemon 2008: 99-100).

Một số tác động khi CSKKH ngày càng trở nên phổ biến

Kéo theo sự gia tăng của CSKKH là sự gia tăng số lượng trẻ em sinh ra ngoài hôn nhân: 1/3 số trẻ sinh ra trong khối EU-25 năm 2005 là ngoài hôn nhân (trích từ Sobotka và Toulemon 2008: 117). Quan điểm phản đối sinh con ngoài hôn nhân mạnh mẽ nhất ở khu vực Nam Âu (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, và Ý) và Đông Âu, vì họ cho rằng tình dục không kết hôn là sai trái, những đứa trẻ sinh ra chịu thiệt thòi vì không được cả cha và mẹ nuôi dưỡng (trích từ Treas J. và cộng sự, 2014: 1502). Quan điểm trên có nhiều điểm hợp lý, ví dụ, trong trường hợp tại Ý, khi phụ nữ sinh con, họ buộc phải dời khỏi thị trường lao động và nhận được rất ít hỗ trợ từ chính phủ. Nếu CSKKH, nam giới không có nghĩa vụ chăm lo cho người phụ nữ sinh con cho anh ta và người phụ nữ thường không nhận được sự hỗ trợ từ gia đình, do việc CSKKH và sinh con ngoài giá thú không được xã hội ý chấp nhận (Schroder, 2005: 4-5).

Tuy nhiên, cần có sự phân biệt giữa những trẻ em được sinh ra trong và ngoài các liên minh đối tác ổn định. Đối với nhóm không sinh ra ở một liên minh có sự đồng thuận, thì việc phân định đâu là những người mẹ đơn thân nuôi con một mình, và đâu là những cặp đôi có thể không sống với

nhau nhưng vẫn có vai trò của một “cặp cha mẹ” là một khó khăn. Thực tế, ở nhiều nơi, điển hình là các nước Bắc Âu và phần lớn các nước Tây Âu, tỉ lệ sinh con ngoài hôn nhân tăng lên không hề phản ánh mức gia tăng tương ứng của các gia đình bà mẹ đơn thân, vì những đứa trẻ được sinh ra trong các mối quan hệ CSKKH bền vững và ổn định, việc đứa trẻ ra đời xuất phát từ kế hoạch sinh con của cặp đôi (trích từ Foreman-Peck, 2009: 3).

Để đảm bảo quyền lợi cho những đứa trẻ, ngày càng nhiều quốc gia đưa ra luật công nhận trẻ sinh ngoài hôn nhân, ví dụ Estonia, Iceland, Na Uy, Thụy Điển, Tây Đức cũ (năm 2005), và sau này là Pháp. Một điểm thú vị là những quốc gia Bắc Âu đi đầu và nhanh trong hiện tượng này thì tỉ lệ trẻ sinh ngoài hôn nhân cũng đạt mức ổn định từ sau cuối những năm 90 của thế kỷ trước, sau khi số trẻ ngoài hôn nhân chiếm 50% tổng số trẻ được sinh ra (trích từ Sobotka và Toulemon, 2008: 117).

Kết luận

Xu hướng hôn nhân ở các xã hội Tây Âu, Bắc Âu và Nam Âu hiện nay đều theo khuôn mẫu: giảm tỷ lệ kết hôn, tăng tỷ lệ CSKKH và sự xuất hiện ngày càng nhiều các vấn đề bất ổn trong gia đình. Tuy cùng chung xu hướng, nhưng mức độ biến đổi có sự khác nhau giữa các khu vực: Tây Âu và Bắc Âu tương đối đồng nhất (tỷ lệ CSKKH cao kỷ lục từ những năm 1990 và vẫn duy trì trong thế kỷ XXI nên tốc độ tăng trong thế kỷ XXI không quá đột biến; xã hội và pháp luật cởi mở hơn đối với các lựa chọn sắp xếp cuộc sống khác nhau của con người...), trong khi Nam Âu giữ sắc thái riêng (tỷ lệ CSKKH tuy thấp nhưng đang tăng lên rõ rệt; xã hội và pháp luật tuy còn nhiều khắt khe đối với các lựa chọn sắp xếp cuộc sống khác nhau của con người nhưng nhu cầu thực tế diễn ra tại đây đã không ngừng được thể hiện...).

Một số nhận định trước kia về ảnh hưởng của những xu hướng này có nhiều điểm tiêu cực, nhưng nhìn nhận trong thời đại mới đã có nhiều điểm “minh oan” và hơn nữa là theo hướng tích cực: không “đổ lỗi” cho giảm tỷ lệ kết hôn và tăng độ tuổi kết hôn/chung sống lần đầu là nguyên nhân giảm tỷ lệ sinh; ly hôn không hẳn là lựa chọn sai lầm và gây ra hậu quả, thậm chí nhiều trường hợp là giải pháp giải thoát và đem lại tương lai tốt đẹp hơn cho những người trong cuộc; CSKKH sẽ không đe dọa sự ổn định cuộc sống của bà mẹ và trẻ em nếu pháp luật có những quy định bảo vệ những đối tượng này; ... Vì thế, chúng ta cũng cần đánh giá các mô hình này ở góc độ khách quan để thấy được cả mặt tích cực và tiêu cực, từ đó có những giải pháp hợp lý. ■

Tài liệu trích dẫn

- Bernardi, Fabrizio & Radl, Jonas. 2014. *The long-term consequences of parental divorce for children's educational attainment*. Demographic Research. Volume 30, Article 61, Pages 1653-1680, Published 27 May 2014.
- Cunningham, James P. 2004. *Marriage in the 21st century*. Michigan Bar Journal.
- Foreman-Peck, James. 2009. *The western European marriage pattern and economic development*. Cardiff Economics Working Papers, No. E2009/15.
- Gillies, Val. 2003. *Families & Social Capital*. ESRC Research Group Working Paper No. 2. Published by South Bank University.
- Inglehart, Ronald. 2008. Hiện đại hoá và hậu hiện đại hoá. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Nghiên cứu Con người. NXB Chính trị Quốc gia.
- Maenpaa, Elina & Jalovaara, Marika. 2014. *Homogamy in socio-economic background and education, and the dissolution of cohabiting unions*. Demographic Research. Volume 30, Article 65, Pages 1769-1792.
- Schroder, Christin. 2005. *Cohabitation in Italy: Do Parents Matter?* MPIDR Working Paper WP 2005-030, September 2005. Demographic Research.
- Sobotka, Tomás & Toulemon, Laurent. 2008. *Changing family and partnership behaviour: Common trends and persistent diversity across Europe*. Demographic Research. Volume 19, Article 6, Pages 85-138, Published 01 July 2008.
- Stein, Willen & Pavetic. 2014. *Couples' decision making on fertility*. Demographic Research. Volume 30, Article 63, Pages 1697 - 1732, Published 3 June 2014.
- Treas, Judith et al. 2014. *Attitudes on marriage and new relationships: Cross-national evidence on the deinstitutionalization of marriage*. Demographic Research. Volume 30, Article 54, Pages 1495-1526, Published 2014.